

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-06
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07-08
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-38



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

QUÝ 4 NĂM 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018.

1. Thông tin chung:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 108/1999/QĐ-TTg ngày 23/4/1999 của Thủ Tướng Chính phủ trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056652 ngày 06/12/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28 tháng 08 năm 2018 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: xây dựng và kinh doanh bất động sản.

Tên tiếng anh: SAIGON REAL - ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán: SGR

Trụ sở chính: Số 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Thu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà	Nguyễn Thị Mai Thanh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông	Phạm Đình Thành	Thành viên
Bà	Trần Thị Ga	Thành viên
Ông	Đặng Văn Phúc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Hồng Phát	Trưởng Ban
Bà	Hồ Trần Diệu Lynh	Thành viên
Ông	Thái Quốc Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phạm Thu	Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Ga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phạm Thu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
-----	----------	---

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

QUÝ 4 NĂM 2018

4. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý 4 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.249.879.514.155	710.341.005.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	518.152.197.075	73.436.702.893
1. Tiền	111		173.152.197.075	13.436.702.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		345.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		347.618.081.267	226.041.831.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	65.530.786.165	85.686.817.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73.344.104.749	30.525.217.835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	111.900.000.000	15.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	102.724.246.460	100.510.852.217
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(5.881.056.107)	(5.881.056.107)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	382.010.358.137	410.726.469.552
1. Hàng tồn kho	141		382.010.358.137	410.726.469.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.098.877.676	136.000.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.098.877.676	136.000.821
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434.512.521.815	788.836.471.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		240.000.000	240.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	240.000.000	240.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.492.627.685	7.225.873.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.544.974.185	5.278.220.215
- Nguyên giá	222		19.232.180.565	18.732.480.565
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.687.206.380)	(13.454.260.350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.947.653.500	1.947.653.500
- Nguyên giá	228		1.947.653.500	1.947.653.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.247.332.452	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11a	8.247.332.452	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	419.249.883.584	780.885.335.614
1. Đầu tư vào công ty con	251		167.136.000.000	541.133.633.649
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		250.494.000.000	238.494.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.224.793.200	3.224.793.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.604.909.616)	(1.967.091.235)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		282.678.094	485.262.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	282.678.094	485.262.238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.684.392.035.970	1.499.177.476.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.048.736.500.897	937.917.929.182
I. Nợ ngắn hạn	310		761.084.880.897	353.666.309.182
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	109.891.237.272	15.918.402.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	254.079.821.647	5.262.064.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	28.407.479.344	20.845.754.049
4. Phải trả người lao động	314		2.591.707.875	2.264.047.573
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	91.900.640.618	86.632.597.299
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	162.152.194.759	25.767.558.410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	111.223.319.000	190.489.883.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		838.480.382	6.486.001.432
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		287.651.620.000	584.251.620.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	183.501.620.000	480.101.620.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	104.150.000.000	104.150.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

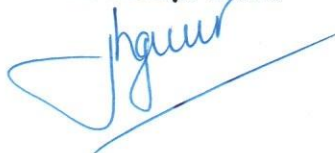
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		635.655.535.073	561.259.547.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	635.478.775.558	561.082.787.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		455.399.180.000	395.999.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.399.180.000	395.999.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.940.000	1.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(110.000)	(110.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.077.765.558	165.081.067.873
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.081.122.873	40.644.695.353
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.996.642.685	124.436.372.520
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		176.759.515	176.759.515
1. Nguồn kinh phí	431		176.759.515	176.759.515
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.684.392.035.970	1.499.177.476.570

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐINH THỊ NGUYỆT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ QUÝ

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (năm 2017)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.057.680.927	63.611.166.601	270.512.764.899	217.872.234.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	37.057.680.927	63.611.166.601	270.512.764.899	217.872.234.670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	27.696.163.466	29.132.320.176	215.228.841.295	119.219.878.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.361.517.461	34.478.846.425	55.283.923.604	98.652.356.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	141.174.211.407	3.133.641.131	142.342.211.698	58.834.787.196
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.686.958.949	3.109.078.215	21.274.371.917	7.673.205.473
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.386.958.949</i>	<i>3.109.075.215</i>	<i>16.336.553.536</i>	<i>7.417.845.878</i>
8. Chi phí bán hàng	25		1.579.800.002	-	5.907.602.798	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.918.144.201	11.569.098.903	26.616.024.048	25.609.274.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		124.350.825.716	22.934.310.438	143.828.136.539	124.204.663.695
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	18.511.951.955	-	18.511.951.955
12. Chi phí khác	32		1.397.912.264	-	1.397.912.264	70.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.397.912.264)	18.511.951.955	(1.397.912.264)	18.441.951.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		122.952.913.452	41.446.262.393	142.430.224.275	142.646.615.650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	24.682.965.143	8.102.052.479	28.433.581.590	18.210.243.130
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

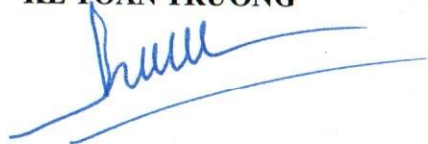
CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (năm 2017)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	98.269.948.309	33.344.209.914	113.996.642.685	124.436.372.520

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐINH THỊ NGUYỆT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ QUÝ

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		142.430.224.275	142.646.615.650
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	1.232.946.030	1.217.101.583
- Các khoản dự phòng	03		(362.181.619)	496.489.596
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(142.342.211.698)	(60.292.157.578)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	16.336.553.536	7.417.845.878
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.295.330.524	91.485.895.129
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		41.110.367.446	(196.769.897.130)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		31.004.407.564	34.367.726.021
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		28.325.860.118	414.867.980.309
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(765.415.856)	(485.262.238)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.870.142.536)	(7.398.907.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.949.701.343)	(9.703.232.932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3.152.742.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.150.705.916	323.211.559.125
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.779.032.452)	(502.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.550.000.000)	(12.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.400.000.000	102.468.717.056
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(49.816.999.709)	(652.181.356.959)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		480.000.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.303.055.076	58.834.787.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		324.557.022.915	(504.079.852.707)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		102.000.000.000	463.950.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.700.564.000)	(203.193.603.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.291.670.650)	(38.638.122.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.007.765.350	222.118.274.312
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		444.715.494.181	41.249.980.730
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		73.436.702.893	32.186.722.163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	518.152.197.074	73.436.702.893

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐINH THỊ NGUYỆT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ QUÝ

Tp. HCM, ngày 13 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM THU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 108/1999/QĐ-TTg ngày 23/4/1999 của Thủ Tướng Chính phủ trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056652 ngày 06/12/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28 tháng 08 năm 2018 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM.

Trụ sở chính: Số 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cho thuê, mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán và cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất, xây dựng dân dụng và công nghiệp và tư vấn bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có bảy (06) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	89,27%	89,27%	89,27%
Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang	Sản xuất hàng trang trí nội thất	80,00%	80,00%	80,00%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	75,57%	75,57%	75,57%
Công ty TNHH Kinh doanh BĐS Sài Gòn	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Hùng Vương	Kinh doanh BĐS, quản lý BĐS & xây dựng	70,00%	70,00%	70,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**6.2. Danh sách các công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đô Thị	Tư vấn, thiết kế, giám sát	49,70%	49,70%	49,70%
Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	25,00%	25,00%	25,00%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Sàn giao dịch bất động sản - trụ sở tại 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.
- Chi nhánh Hà Nội - trụ sở tại 12A tổ 53, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các dự án, công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 08 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 - 08 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 04 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	173.152.197.075	13.436.702.893
Tiền mặt	125.155.214	86.329.858
Tiền gửi ngân hàng	173.027.041.861	13.350.373.035
Các khoản tương đương tiền	345.000.000.000	60.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	345.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	518.152.197.075	73.436.702.893

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 32-34)**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	-	-	52.183.666.556	-
- Các khách hàng khác	65.530.786.165	(271.034.695)	33.503.151.236	(271.034.695)
Cộng	65.530.786.165	(271.034.695)	85.686.817.792	(271.034.695)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)**b. Phải thu của khách hàng
là các bên liên quan**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	-	-	52.183.666.556	-
- Ông Phạm Thu	-	-	1.616.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đô Thị	722.034.000	-	722.034.000	-
Cộng	722.034.000	-	54.521.700.556	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trần Việt	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Vân	11.900.000.000	-	8.100.000.000	-
- Ông Lê Thành Nhân và Bà Nguyễn Ngọc Phượng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	49.444.104.749	(4.152.601.412)	10.425.217.835	(4.152.601.412)
Cộng	73.344.104.749	(4.152.601.412)	30.525.217.835	(4.152.601.412)
Cộng	-	-	-	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty CP ĐT và PT KT Trang trại thủy hải sản Thành Tín (**)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Các bên liên quan (*)	12.850.000.000	-	10.000.000.000	-
- Các tổ chức, cá nhân khác	95.050.000.000	-	1.200.000.000	-
Cộng	111.900.000.000	-	15.200.000.000	-
(*) Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Đô Thị	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhơn Trạch	12.350.000.000	-	9.500.000.000	-
Cộng	12.850.000.000	-	10.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(**) Khoản cho vay này được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y746771 ngày 12/4/2004 của đất có diện tích 4.282.000 m² tại Khu vực Cái Kỳ, xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh và Y745063 ngày 06/5/2004 của đất có diện tích 47.976.000 m² tại xã Hà Lâu, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện tại, khoản cho vay này đang trong quá trình kiện tụng và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi đối với khoản phải thu này không bị suy giảm nên không xem xét trích lập dự phòng.

6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	33.760.934.918	-	30.491.658.761	-
+ Ký quỹ đặt cọc hợp đồng hứa mua, hứa bán (*)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư	7.760.934.918	-	5.461.371.000	-
+ Ký quỹ, ký cược khác	1.000.000.000	-	30.287.761	-
- Tạm ứng nhân viên	14.864.924.036	-	6.337.875.127	-
- Công ty Sông Cầu	630.000.000	(630.000.000)	630.000.000	(630.000.000)
- Bà Lê Sơn Ca	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
- Phải thu các bên liên quan	9.100.000.000	-	9.100.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	44.068.387.506	(527.420.000)	53.651.318.329	(527.420.000)
Cộng	102.724.246.460	(1.457.420.000)	100.510.852.217	(1.457.420.000)
b. Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê đất	240.000.000	-	240.000.000	-
Cộng	240.000.000	-	240.000.000	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhơn Trạch	9.100.000.000	-	9.100.000.000	-
Cộng	9.100.000.000	-	9.100.000.000	-

(*) Khoản ký quỹ đặt cọc theo hợp đồng hứa mua, hứa bán số 15/HĐĐC ngày 15 tháng 9 năm 2017 để mua 2 thửa đất có tổng diện tích là 38.810,8 m² tọa lạc tại phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Nợ xấu (xem trang 35)

8. Hàng tồn kho

8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	389.809.510	-	389.809.510	-
- Chi phí SX, KD dở dang	381.620.548.627	-	410.336.660.042	-
Cộng	382.010.358.137	-	410.726.469.552	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho (tiếp theo)**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:**

	31/12/2018	01/01/2018
- Dự án Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức	264.853.265.817	290.139.942.065
- Dự án An Phú Đông, Quận 12	1.623.217.250	24.141.000.661
- Dự án khu dân cư Phường 13, Quận Bình Thạnh	881.336.133	1.846.320.993
- Dự án An Phú River View, Quận Thủ Đức	11.768.363.978	11.768.363.978
- Dự án An Phú Residences, Quận Thủ Đức	28.729.267.004	27.061.165.009
- Dự án Văn Lâm-Bình Thuận	19.861.363.467	16.576.131.468
- Nhà 64 Tân Canh, P1, Q. Tân Bình	16.589.377.273	16.589.377.273
- Các công trình, dự án khác	37.314.357.705	22.214.358.595
Cộng	381.620.548.627	410.336.660.042

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Giá trị quyền sử dụng đất và chi phí công trình xây dựng dở dang tại dự án An Phú River View & An Phú Residences Quận Thủ Đức đang được cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu (Chi tiết xem Thuyết minh số 17b - Vay dài hạn).

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 36)**10. Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 386 m².

11a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí thi công kho Trường Thọ-Thủ Đức và khu nhà mẫu

	31/12/2018	01/01/2018
Cộng	8.247.332.452	-
	8.247.332.452	-

11b. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí văn phòng công ty

	31/12/2018	01/01/2018
Cộng	282.678.094	485.262.238
	282.678.094	485.262.238

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
- Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh nhà Sài Gòn	2.241.182.166	2.241.182.166	2.110.582.166	2.110.582.166
- Ông Đinh Ngọc Hưng	9.145.239.613	9.145.239.613	6.389.706.831	6.389.706.831
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô (*)	65.002.459.253	65.002.459.253	-	-
- Các đối tượng khác	33.502.356.240	33.502.356.240	7.418.113.915	7.418.113.915
Cộng	109.891.237.272	109.891.237.272	15.918.402.912	15.918.402.912

(*) Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô

	65.002.459.253	65.002.459.253	-	-
Cộng	65.002.459.253	65.002.459.253	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside		234.878.593.444	-
- Các khách hàng khác		19.201.228.203	5.262.064.507
Cộng		254.079.821.647	5.262.064.507
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	01/01/2018	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp/khấu trừ trong quý
			31/12/2018
- Thuế giá trị gia tăng	10.657.088.614	16.912.702.025	27.569.790.639
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.899.275.924	28.434.992.476	9.949.701.343
- Thuế thu nhập cá nhân	998.736.801	3.186.005.762	3.452.482.986
- Các loại thuế khác	290.652.710	4.375.207.255	4.375.207.255
Cộng	20.845.754.049	52.908.907.518	45.347.182.223
			28.407.479.344
15. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí dự án Chung cư Saigonres Tower - Vũng Tàu		3.000.000.000	3.000.000.000
- Chi phí dự án Khu dân cư phường 13 - quận Bình Thạnh		6.307.023.872	6.307.023.872
- Chi phí dự án Cao ốc An Bình - quận Tân Phú		37.728.691.599	38.346.509.576
- Chi phí dự án Chung cư An Lạc - quận Bình Tân		1.254.005.789	1.254.005.789
- Công trình nhà lưu trú		-	1.313.286.010
- Chi phí khu 250 Nguyễn Trọng Tuyển		2.464.185.849	2.464.185.849
- Chi phí Khu dân cư phường 7 - quận 8		1.996.868.453	1.996.868.453
- Chi phí dự án Hiệp Bình Chánh-Thủ Đức		27.018.623.925	27.018.623.925
- Các khoản trích trước khác		12.131.241.131	4.932.093.825
Cộng		91.900.640.618	86.632.597.299
16. Phải trả khác		31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		18.761.074.436	15.761.074.436
- Phải trả về công trình chợ Bà Chiểu		1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		6.242.295.899	1.860.309.161
- Phải trả về góp vốn liên doanh dự án P.13 - Công an Q. Bình Thạnh		232.544.825	232.544.825
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		72.393.000	72.393.000
- Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside		129.302.586.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6.541.300.599	6.841.236.988
Cộng		162.152.194.759	25.767.558.410
b. Dài hạn			
- Phải trả tiền mượn Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô (*)		183.501.620.000	178.101.620.000
- Phải trả tiền mượn dài hạn Công ty TNHH ĐT XD DL Phước Lộc (**)		-	202.000.000.000
- Nhận đặt cọc Công ty CP Địa ốc Đất Xanh		-	100.000.000.000
Cộng		183.501.620.000	480.101.620.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Dài hạn (tiếp theo)

(*) Phải trả tiền mượn dài hạn Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô (bên liên quan) theo Biên bản thỏa thuận mượn tiền ngày 30/12/2017 với thời hạn mượn tiền đến ngày 30/12/2019.

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	111.223.319.000	111.223.319.000	190.489.883.000	190.489.883.000
- Vay cá nhân (1)	11.223.319.000	11.223.319.000	20.839.883.000	20.839.883.000
- Vay Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	-	-	137.500.000.000	137.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu (4)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả:	-	-	32.150.000.000	32.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu	-	-	8.150.000.000	8.150.000.000
- Ngân hàng Agribank-CN Đông Sài Gòn	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
b. Vay dài hạn	104.150.000.000	104.150.000.000	104.150.000.000	104.150.000.000
- Ngân hàng Agribank-CN Đông Sài Gòn (2)	96.000.000.000	96.000.000.000	96.000.000.000	96.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu (3)	8.150.000.000	8.150.000.000	8.150.000.000	8.150.000.000
Cộng	215.373.319.000	215.373.319.000	294.639.883.000	294.639.883.000

Thuyết minh các khoản vay :

(1) Khoản vay của các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất dao động từ 8% đến 11%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo (*).

(*) Trong đó, các khoản vay cá nhân các bên liên quan bao gồm

	31/12/2018	01/01/2018
Ông Phạm Thu	349.000.000	6.300.000.000
Ông Phạm Tuấn	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Đặng Văn Phúc	-	3.450.000.000
Cộng	2.349.000.000	11.750.000.000

Khoản vay của ngân hàng Agribank-CN Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280LA201701414 ngày 29/09/2017. Số tiền vay 120.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 9,5%/năm. Từ ngày 12/12/2018 lãi suất áp dụng là 8,3%/năm. Bổ sung vốn đầu tư dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 4345/HĐTDTDH_DN/168 ngày 29/9/2016. Hạn mức: 27 tỷ đồng. Thời hạn vay 30 tháng. Lãi suất: 10,5%. Mục đích vay thanh toán bù đắp tiền sử dụng đất thuộc dự án chung cư An Phú River View Và An Phú Residences tại khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là : Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng hình thành trong tương lai là toàn bộ dự án Chung cư An Phú River View tại khố phố 9, phường Hiệp Bình Chánh ,quận Thủ Đức với giá trị tài sản đảm bảo là: 265.662.000.000 đồng; Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng hình thành trong tương lai là toàn bộ dự án Chung cư An Phú Residences tại khố phố 9, phường Hiệp Bình Chánh ,quận Thủ Đức với giá trị tài sản đảm bảo là : 288.967.000.000 đồng; Tiền người mua căn hộ đã thanh toán được phong tỏa trên tài khoản của Chủ đầu tư tại HDBank; Khoản phải thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng mua bán căn hộ đã giải chấp có Bảo lãnh thanh toán /cam kết thanh toán của TCTD khác; Toàn bộ quyền khai thác và lợi ích phát sinh từ dự án Chung cư An Phú River View và An Phú Residences; Toàn bộ khoản phải thu hình thành trong tương lai từ các Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư An Phú River View và An Phú Residences.

- (4) Khoản vay của ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo đề nghị kiêm khế ước nhận nợ số 07361/18MN/HĐTD/ĐNKU - KUNN/PN/01 ngày 24/09/2018. Hạn mức: 100 tỷ đồng. Số tiền vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: 10%/năm. Mục đích sử dụng: Thanh toán nhà thầu thi công công trình nhà ở xã hội An Phú Đông, Quận 12.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 37)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	455.399.180.000	395.999.890.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>395.999.890.000</i>	<i>395.999.890.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>59.399.290.000</i>	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối quý</i>	<i>455.399.180.000</i>	<i>395.999.890.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	98.999.945.000	-

c. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.539.918	39.599.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn	45.539.918	39.599.989
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.539.918</i>	<i>39.599.989</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11	11
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11</i>	<i>11</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.539.907	39.599.978
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.539.907</i>	<i>39.599.978</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	37.057.680.927	63.611.166.601
Cộng	37.057.680.927	63.611.166.601

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	37.057.680.927	63.611.166.601
Cộng	37.057.680.927	63.611.166.601
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	27.696.163.466	29.132.320.176
Cộng	27.696.163.466	29.132.320.176
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lãi tiền gửi	148.956.595	2.197.641.131
Lãi cho vay và lãi chậm thanh toán	1.898.190	-
Chuyển nhượng vốn	140.087.356.622	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	936.000.000	936.000.000
Cộng	141.174.211.407	3.133.641.131
6. Chi phí tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lãi tiền vay	7.386.958.949	3.109.078.215
Chi phí tài chính khác	5.300.000.000	-
Cộng	12.686.958.949	3.109.078.215
7a. Chi phí bán hàng	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí bán hàng	1.579.800.002	-
	1.579.800.002	-
7b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nhân viên	5.141.553.515	5.066.621.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	313.441.716	309.504.571
Thuế, phí và lệ phí	13.640.451	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	6.449.508.519	6.192.972.540
Cộng	11.918.144.201	11.569.098.903
8. Thu nhập khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Các khoản thu nhập khác	-	18.511.951.955
Cộng	-	18.511.951.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Các khoản chi phí khác	1.397.912.264	-
Cộng	1.397.912.264	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2018	Quý 4/2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	122.952.913.452	41.446.262.393
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	461.912.264	(936.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.397.912.264	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(936.000.000)	(936.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	123.414.825.716	40.510.262.393
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.682.965.143	8.102.052.479
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	24.682.965.143	8.102.052.479

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31/12/2018		
VND	+200	8.293.577.562
VND	-200	(8.293.577.562)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31/12/2017

VND

+100 (2.060.031.801)

VND

-100 2.060.031.801

10.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động không trọng yếu so với tổng thể báo cáo tài chính

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ cho các đơn vị thành viên và cán bộ công nhân viên vay tiền với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và trong từng khế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Quá hạn bị suy giảm

>181 ngày

5.881.056.107

Tổng cộng giá trị ghi sổ**5.881.056.107**

Dự phòng giảm giá trị

(5.881.056.107)

Giá trị thuần

-

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

>181 ngày

5.881.056.107

Tổng cộng giá trị ghi sổ**5.881.056.107**

Dự phòng giảm giá trị

(5.881.056.107)

Giá trị thuần

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	111.223.319.000	104.150.000.000	-	215.373.319.000
Phải trả người bán	109.891.237.272	-	-	109.891.237.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	247.738.146.478	183.501.620.000	-	431.239.766.478
Cộng	468.852.702.750	287.651.620.000	-	756.504.322.750
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	190.489.883.000	104.150.000.000	-	294.639.883.000
Phải trả người bán	15.918.402.912	-	-	15.918.402.912
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	110.467.453.548	480.101.620.000	-	590.569.073.548
Cộng	316.875.739.460	584.251.620.000	-	901.127.359.460

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 17b - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đang nắm giữ Quyền sử dụng đất của bên thứ ba và phần vốn góp tại một số công ty mà bên thứ ba đang sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số V.5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn và Thuyết minh số 6 - Phải thu khác).

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 38)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	102.000.000.000	463.950.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	38.700.564.000	203.193.603.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý 4 năm 2018: Không có.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong quý như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong quý 4/2018	Số dư cuối quý Phải thu/(Phải trả)
Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.480.966	-
		Phải trả người bán	-	(65.002.459.253)
		Phải trả khác	-	(183.501.620.000)
Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	43.803.636	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhơn Trạch	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.596.264	-
		Cho mượn	-	9.100.000.000
		Cho vay	500.000.000	12.350.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và thiết kế xây dựng Đô Thị	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.612.398	-
		Tiền vay	-	500.000.000
		Phải thu khách hàng	-	722.034.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Nhà Gia Định	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.730.044	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	3.182.292.319	-
		Phải trả người bán	-	(1.750.688.713)
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Hùng Vương	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.962.496	-
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	(129.302.586.000)
		Doanh thu tiền bồi hoàn & chuyển nhượng	45.691.159.000	(234.878.593.444)
Công ty TNHH KD BĐS Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	189.546.888	-
		Phải trả nhà cung cấp	-	(2.717.590.503)
Ông Phạm Thu	Chủ tịch HĐQT	Chi phí lãi vay	48.990.411	-
Ông Đặng Văn Phúc	Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	-	(349.000.000)
		Chi phí lãi vay	94.615.069	-
Ông Phạm Tuấn	Bên liên quan	Phải thu cho vay	-	21.550.000.000
		Chi phí lãi vay	49.863.013	-
		Vay ngắn hạn	-	(2.000.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và các hoạt động liên quan. Các chi nhánh của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội và hạch toán phụ thuộc. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐINH THỊ NGUYỆT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ QUÝ

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	167.136.000.000	(1.604.909.616)	165.531.090.384	541.133.633.649	(1.967.091.235)	539.166.542.414
+ Công ty TNHH MTV Sài Gòn Nam Đô (1)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Nhà Gia Định (2)	17.500.000.000	-	17.500.000.000	15.071.633.649	(361.684.300)	14.709.949.349
+ Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang (3)	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhơn Trạch (4)	44.636.000.000	(1.604.909.616)	43.031.090.384	44.636.000.000	(1.605.406.935)	43.030.593.065
+ Công ty TNHH Kinh doanh BĐS Sài Gòn (5)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Hùng Vương (6)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Du lịch Phước Lộc	-	-	-	403.426.000.000	-	403.426.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	250.494.000.000	-	250.494.000.000	238.494.000.000	-	238.494.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Xây dựng Đô Thị (7)	994.000.000	-	994.000.000	994.000.000	-	994.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside (8)	237.500.000.000	-	237.500.000.000	237.500.000.000	-	237.500.000.000
+ Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh (9)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.224.793.200	-	3.224.793.200	3.224.793.200	-	3.224.793.200
+ Công ty CP Vicosimex	2.730.000.000	-	2.730.000.000	2.730.000.000	-	2.730.000.000
+ Công ty TNHH DV TM Minh Thành	494.793.200	-	494.793.200	494.793.200	-	494.793.200
Cộng	420.854.793.200	(1.604.909.616)	419.249.883.584	782.852.426.849	(1.967.091.235)	780.885.335.614

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312528010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 11 năm 2013 (đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 01 tháng 03 năm 2018). Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô là 60.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 60.000.000.000 VND, đạt tỷ lệ 100% tổng vốn thực góp tại Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô. Trong quý 4 năm 2018, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có lãi.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103004415 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh thay đổi lần 1 ngày 26/09/2017. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Gia Định là 25.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75.57%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 17.500.000.000 VND, đạt tỷ lệ 75.57% tổng vốn thực góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Gia Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312924007, do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2014 (đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 16 tháng 11 năm 2017). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang là 10.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty chiếm tỷ lệ góp vốn là 80%. Trong quý 4 năm 2018, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có lãi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ 8.000.000.000 VND.
- (4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305696180 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 13 tháng 10 năm 2016). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 79.29%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 44.636.000.000 VND đạt tỷ lệ 89.27% tổng vốn thực góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch. Trong quý 4 năm 2018, Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- (5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314513330 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 07 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kinh doanh BĐS Sài Gòn là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ 30.000.000.000 VND.
- (6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311582128 ngày 28 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 10 năm 2017). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BĐS Hùng Vương là 10.000.000.000 VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ 7.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ góp vốn là 70%. Trong quý 4 năm 2018, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có lãi.
- (7) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304321943 ngày 03 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần thứ 3, ngày 09 tháng 6 năm 2017). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đô Thị là 2.000.000.000 VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chiếm tỷ lệ góp vốn là 49.7%. Trong quý 4 năm 2018, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có lãi.
- (8) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314315794 ngày 28 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 2 ngày 22/01/2018. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside là 950.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 25%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ 237.500.000.000 VND. Công ty đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng cơ bản.
- (9) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300825150 ngày 02 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh là 120.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 50%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 12.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.881.056.107	-		5.881.056.107	-	
Công ty Sông Cầu	630.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	630.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Ông Lê Sơn Ca	300.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	300.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	4.951.056.107	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	4.951.056.107	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.163.701.918	6.002.973.773	7.171.345.898	394.458.976	18.732.480.565
<i>Mua trong kỳ</i>	-	499.700.000	-	-	499.700.000
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.163.701.918	6.502.673.773	7.171.345.898	394.458.976	19.232.180.565
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.081.093.146	5.658.824.511	4.319.883.717	394.458.976	13.454.260.350
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	206.548.076	318.845.142	707.552.812	-	1.232.946.030
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.287.641.222	5.977.669.653	5.027.436.529	394.458.976	14.687.206.380
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.082.608.772	344.149.262	2.851.462.181	-	5.278.220.215
Số dư cuối năm	1.876.060.696	525.004.120	2.143.909.369	-	4.544.974.185

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.195.921.068 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	198.000.000.000	1.940.000	(110.000)	-	286.161.403.405	-	484.163.233.405
Tăng vốn	197.999.890.000	-	-	-	-	-	197.999.890.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	124.436.372.520	-	124.436.372.520
Chia cổ tức	-	-	-	-	(237.516.708.052)	-	(237.516.708.052)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2017	395.999.890.000	1.940.000	(110.000)	-	165.081.067.873	-	561.082.787.873
Số dư ngày 01/01/2018	395.999.890.000	1.940.000	(110.000)	-	165.081.067.873	-	561.082.787.873
Tăng vốn	59.399.290.000	-	-	-	-	-	59.399.290.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	113.996.642.685	-	113.996.642.685
Chia cổ tức	-	-	-	-	(98.999.945.000)	-	(98.999.945.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	455.399.180.000	1.940.000	(110.000)	-	180.077.765.558	-	635.478.775.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		01/01/2018		31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	65.530.786.165	(271.034.695)	85.686.817.792	(271.034.695)	65.259.751.470	85.415.783.097
- Phải thu về cho vay	111.900.000.000	-	15.200.000.000	-	111.900.000.000	15.200.000.000
- Phải thu khác	88.099.322.424	(1.457.420.000)	94.412.977.090	(1.457.420.000)	86.641.902.424	92.955.557.090
- Tiền và các khoản tương đương tiền	518.152.197.075	-	73.436.702.893	-	518.152.197.075	73.436.702.893
TỔNG CỘNG	783.682.305.664	(1.728.454.695)	268.736.497.775	(1.728.454.695)	781.953.850.969	267.008.043.080
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	215.373.319.000	-	294.639.883.000	-	215.373.319.000	294.639.883.000
- Phải trả người bán	109.891.237.272	-	15.918.402.912	-	109.891.237.272	15.918.402.912
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	431.239.766.478	-	590.569.073.548	-	431.239.766.478	590.569.073.548
TỔNG CỘNG	756.504.322.750	-	901.127.359.460	-	756.504.322.750	901.127.359.460

